

Hoàn thành note ngắn (Note completion)

- Trong kỳ thi IELTS, bạn có thể nhận được một ghi chú (note) về một văn bản, nhưng sẽ có thông tin còn thiếu mà bạn sẽ phải tìm kiếm.
- Thông thường bạn sẽ tìm thấy những thông tin trong một phần riêng biệt của văn bản (không phải toàn bộ), nhưng có thể không theo thứ tự.
- Bạn có thể sẽ phải lựa chọn từ trong văn bản hoặc tùy chọn từ những lựa chọn được cho sẵn.

- **Note completion (Hoàn thành bản ghi chú)**

Questions 6 – 8

Complete the notes below.

*Choose **NO MORE THAN THREE WORDS** from the reading passage for each answer.*

Write your answers in boxes 6-8 on your answer sheet.

Some foods like shellfish, meats and ...6... may cause food poisoning if they have been infected by ...7... . One of the most common types of food poisoning is ...8... .

- Bước 1: Đọc hướng dẫn cẩn thận.
- Bước 2: Nhìn vào câu có chỗ trống đầu tiên. Chỗ trống ở vị trí nào? Loại thông tin cần tìm là gì?
- Bước 3: Tìm các từ khóa trong câu xung quanh khoảng cách.
- Bước 4: Quét cho các từ khóa hoặc từ đồng nghĩa trong đoạn văn.

- Bước 5: Đọc văn bản và các câu có chỗ trống cẩn thận để tìm câu trả lời.
- Bước 6: Kiểm tra xem các câu hoàn chỉnh là đúng ngữ pháp và có ý nghĩa.
- Bước 7: Viết các câu trả lời trên phiếu trả lời.
- Bước 8: Kiểm tra câu trả lời của bạn phù hợp với các hướng dẫn và đi đến câu hỏi tiếp theo.

Ví dụ:

Here are some notes (a) and a summary (b) based on the text below. First, use your skim reading and/or scanning skills to decide which sections of the text they come from. Next, look for the missing words in these sections, using your knowledge of grammar to identify them.

Use no more than TWO words from the text each time.

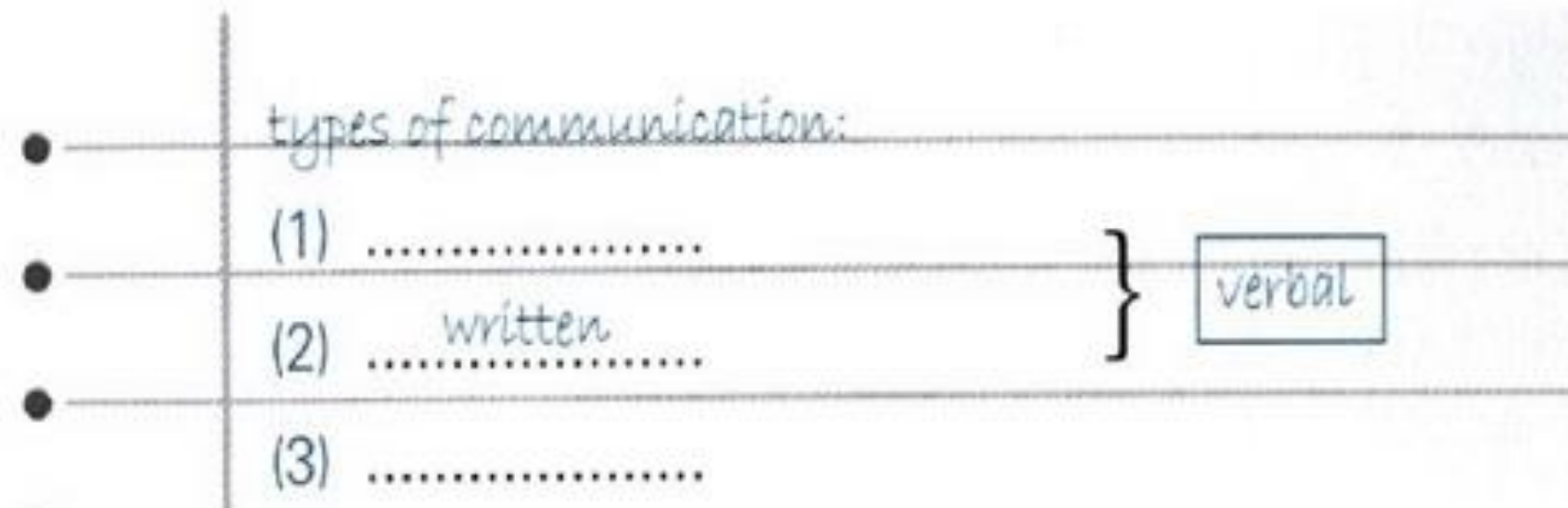
Ví dụ:

Dưới đây là lưu ý (a) dựa trên các văn bản dưới đây. Đầu tiên, sử dụng đọc lướt qua và/hoặc kỹ năng quét để quyết định các phần của văn bản họ đến từ. Tiếp theo, hãy tìm các từ còn thiếu trong các mục này, sử dụng kiến thức của bạn về ngữ pháp để xác định chúng.

Sử dụng không quá HAI (2) từ trong văn bản mỗi lần.

Ví dụ:

a



The image shows a handwritten note on lined paper. The text is written in cursive and includes a vertical line on the left side. The note is as follows:

- types of communication:
- (1)
- (2) written
- (3)

A large right-facing curly brace groups items (1) and (2). To the right of the brace is a rectangular box containing the word "verbal".

Ví dụ:

In all communication, whether this is verbal or nonverbal, a sender transfers a message to a receiver, choosing a certain medium. The receiver uses the message clues and the context, and decodes it to understand it. This is often followed by a new message in return, and so the communication process continues.

Although this procedure is always the same, it can take many different forms depending on the type of communication. For example, in non-verbal communication (as opposed to written and spoken communication, which are both verbal), the code used could be gestures, body language, eye contact and facial expressions, such as a smile.

Bước 1: Đọc hướng dẫn cẩn thận.

Here are some notes (a) and a summary (b) based on the text below. First, use your skim reading and/or scanning skills to decide which sections of the text they come from. Next, look for the missing words in these sections, using your knowledge of grammar to identify them.

Use no more than TWO words from the text each time.

Bước 1: Đọc hướng dẫn cẩn thận.

Dưới đây là lưu ý (a) dựa trên các văn bản dưới đây. Đầu tiên, sử dụng đọc lướt qua và/hoặc kỹ năng quét để quyết định các phần của văn bản họ đến từ. Tiếp theo, hãy tìm các từ còn thiếu trong các mục này, sử dụng kiến thức của bạn về ngữ pháp để xác định chúng.

Sử dụng không quá HAI (2) từ trong văn bản mỗi lần.

Bước 2: Nhìn vào câu có chỗ trống đầu tiên. Chỗ trống ở vị trí nào? Loại thông tin cần tìm là gì?

a

●	types of communication:	
●	(1) Adjective	} verbal
●	(2) <i>written</i>	
●	(3) Adjective	

BƯỚC 3: Tìm các từ khóa trong câu xung quanh khoảng cách.

a

	types of communication:	
●	(1) Adjective	} verbal
●	(2) written	
●	(3) Adjective	

Bước 4: Quét cho các từ khóa hoặc từ đồng nghĩa trong đoạn văn.

In all communication, whether this is verbal or nonverbal, a sender transfers a message to a receiver, choosing a certain medium. The receiver uses the message clues and the context, and decodes it to understand it. This is often followed by a new message in return, and so the communication process continues.

Although this procedure is always the same, it can take many different forms depending on the type of communication. For example, in non-verbal communication (as opposed to written and spoken communication, which are both verbal), the code used could be gestures, body language, eye contact and facial expressions, such as a smile.

BƯỚC 5: ĐỌC VĂN BẢN VÀ CÁC CÂU CÓ CHỖ TRỐNG CẦN THẬN ĐỂ TÌM CÂU TRẢ LỜI.

In all communication, whether this is verbal or nonverbal, a sender transfers a message to a receiver, choosing a certain medium. The receiver uses the message clues and the context, and decodes it to understand it. This is often followed by a new message in return, and so the communication process continues.

Although this procedure is always the same, it can take many different forms depending on the type of communication. For example, in non-verbal communication (as opposed to written and spoken communication, which are both verbal), the code used could be gestures, body language, eye contact and facial expressions, such as a smile.

Bước 6: Kiểm tra xem các câu hoàn chỉnh là đúng ngữ pháp và có ý nghĩa.

Bước 7: Viết các câu trả lời trên phiếu trả lời.

types of communication:

1 spoken

2 written

3 non-verbal

}

verbal

Bước 8: Kiểm tra câu trả lời của bạn phù hợp với các hướng dẫn và đi đến câu hỏi tiếp theo.

LƯU Ý

- Sẽ dễ dàng hơn để lựa chọn câu trả lời đúng nếu bạn có thể dự đoán các loại của từ bạn cần bằng cách sử dụng kiến thức của bạn về ngữ pháp.
- Luyện tập chính mình để làm việc với đồng hồ sẽ giúp bạn quản lý thời gian trong các kỳ thi.